FireAnt

CTCP Khoáng sản Bắc Kạn (HNX: BKC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,200
SL cổ phiếu LH	11,737,728
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,230
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	168
P/E	3.2
EPS	4,503

	YTD	1T	3T	6T
BKC	36.2%	123.4%	110.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

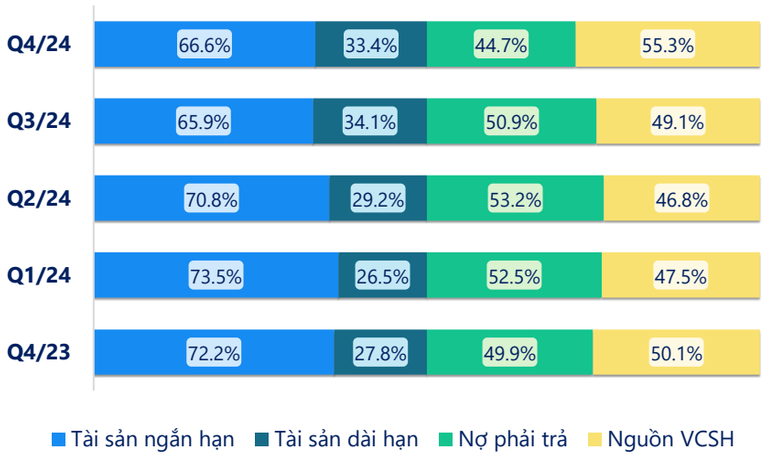

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

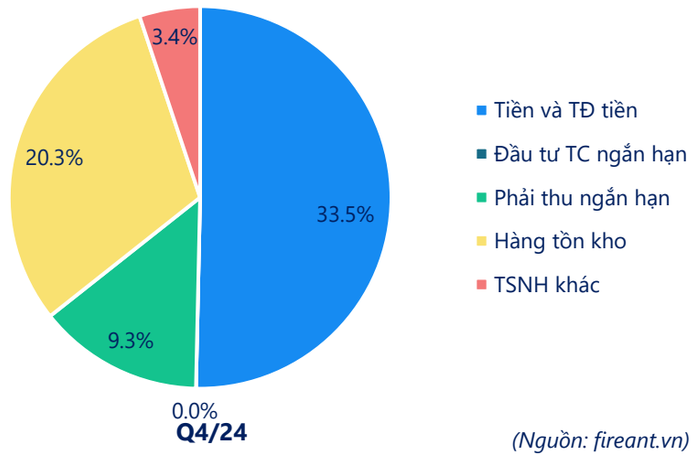

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

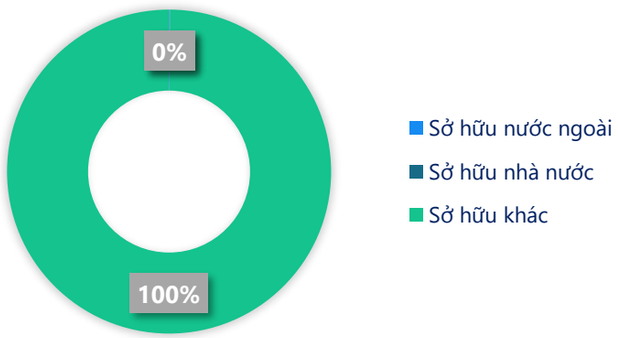

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

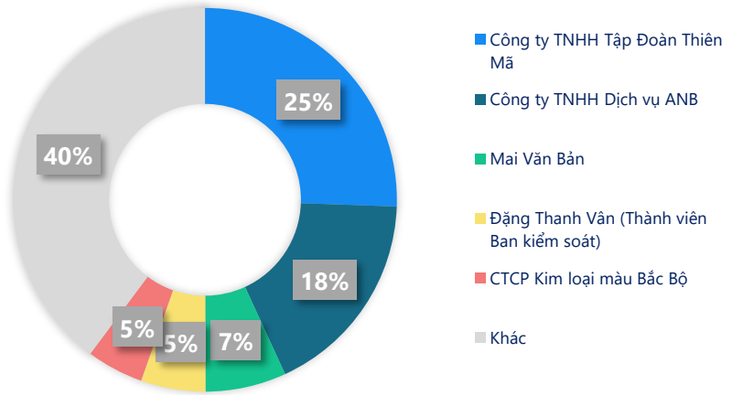

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

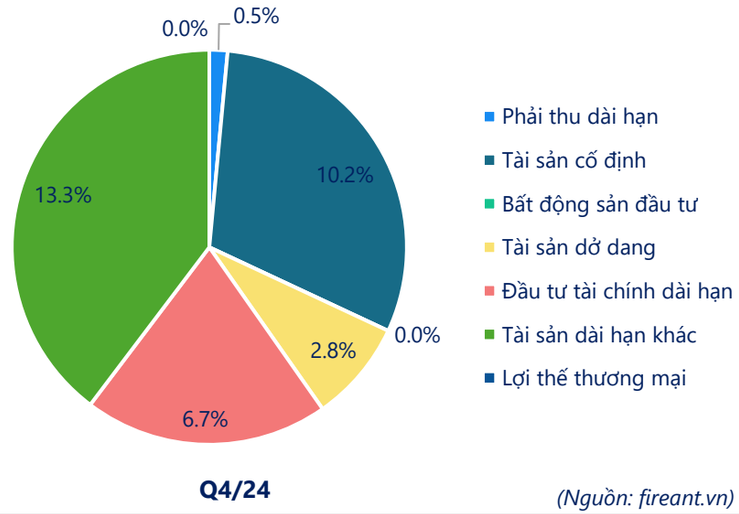

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Khoáng sản Bắc Kạn (HNX: BKC)

Tiền và tương đương tiền

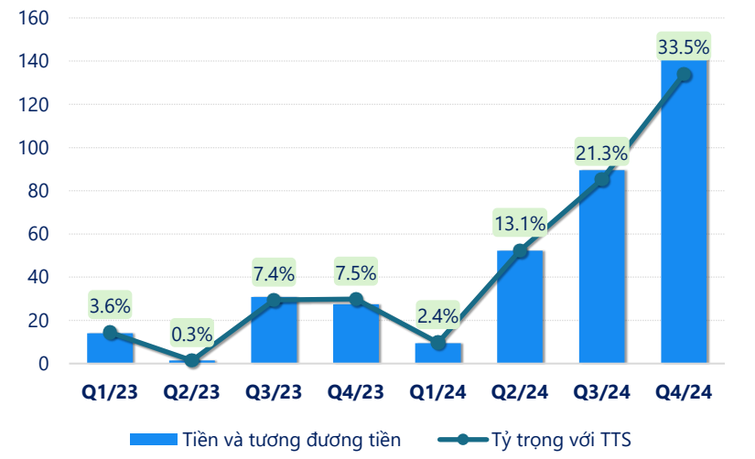

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

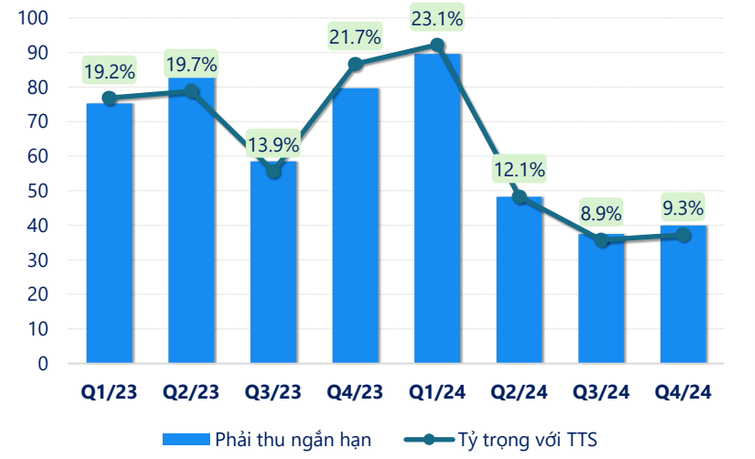

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

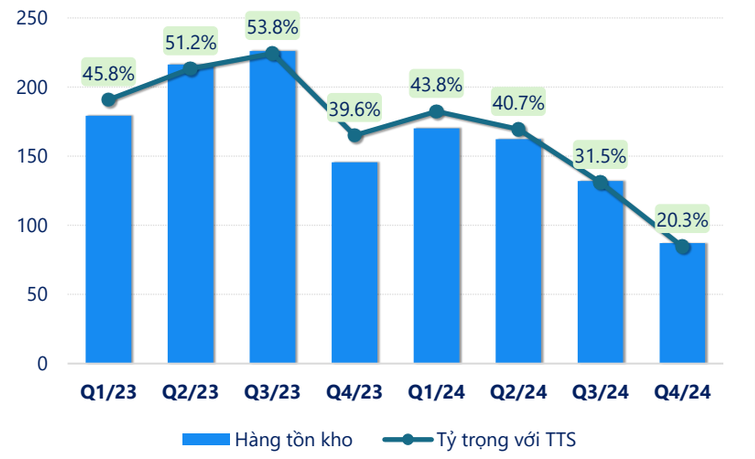

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

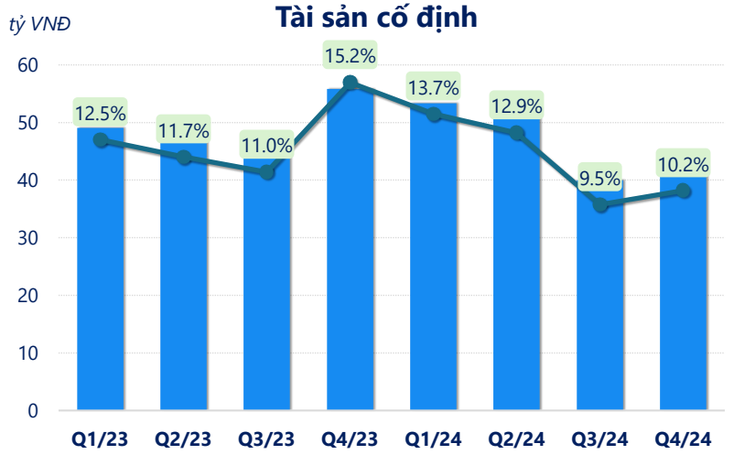

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

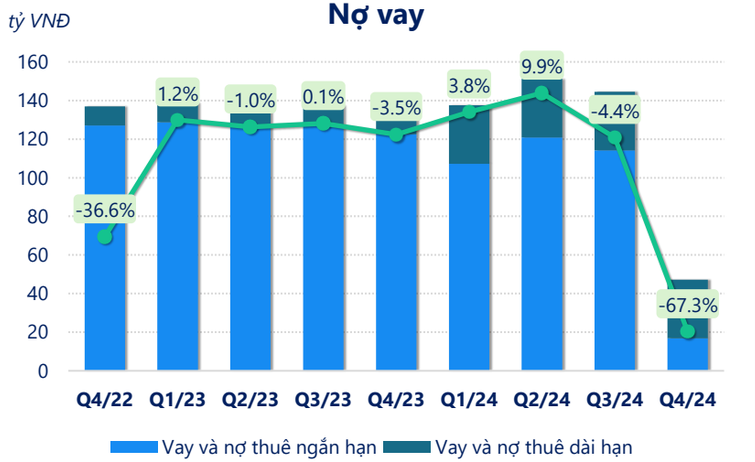

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

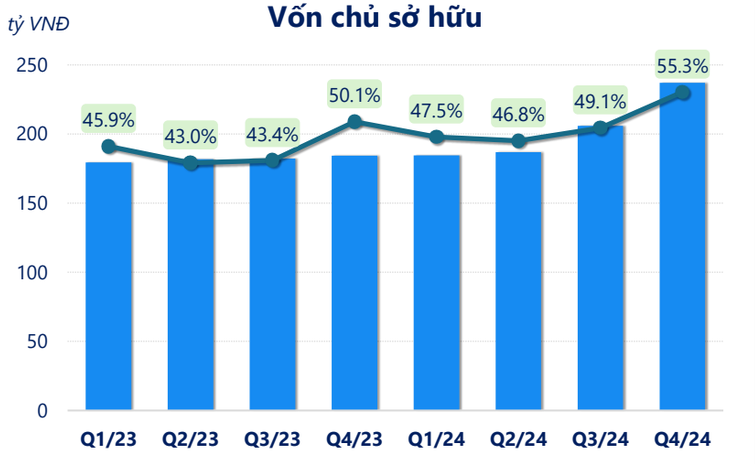

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Khoáng sản Bắc Kạn (HNX: BKC)

Kết quả kinh doanh

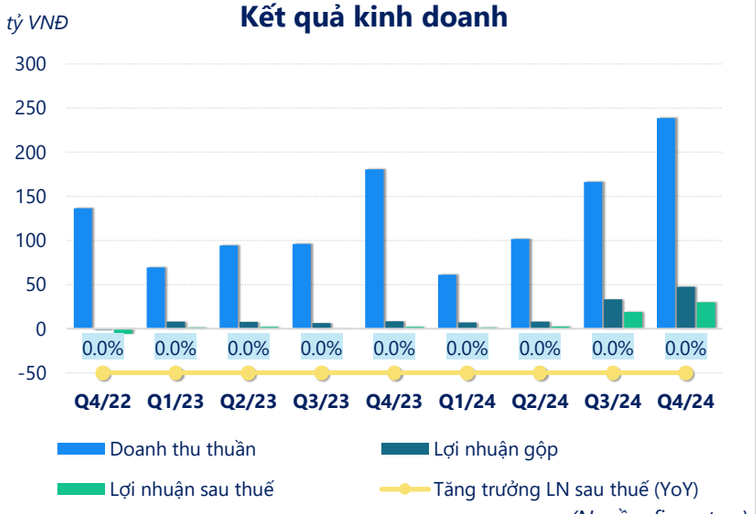

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

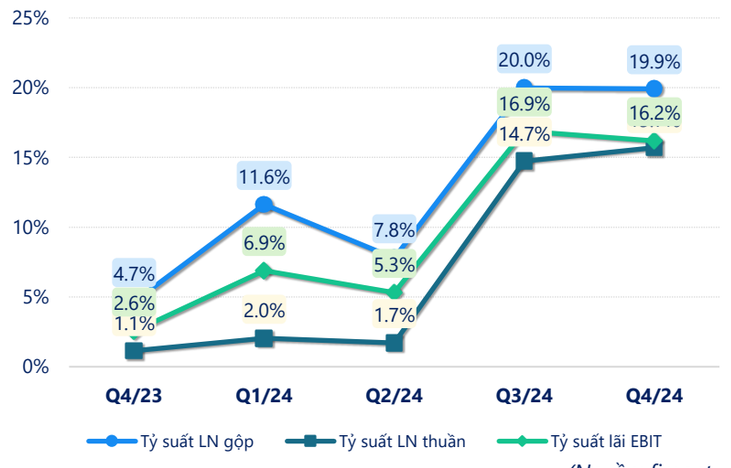

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

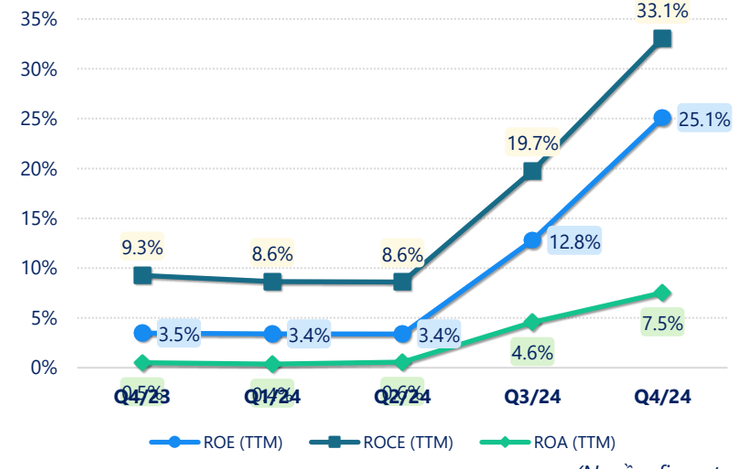

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

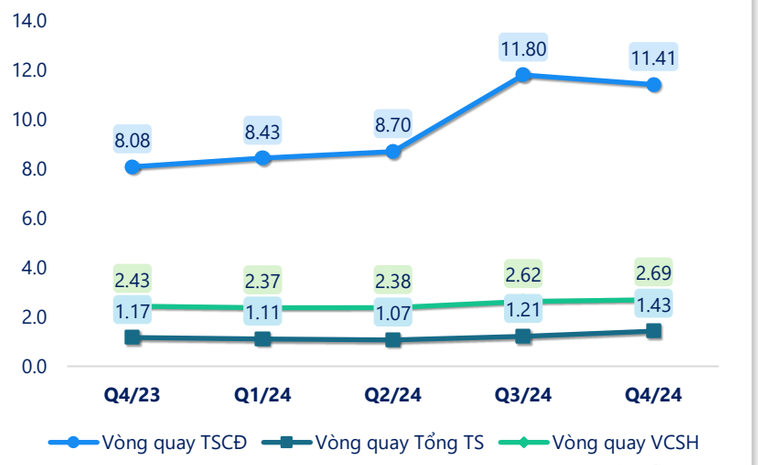

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

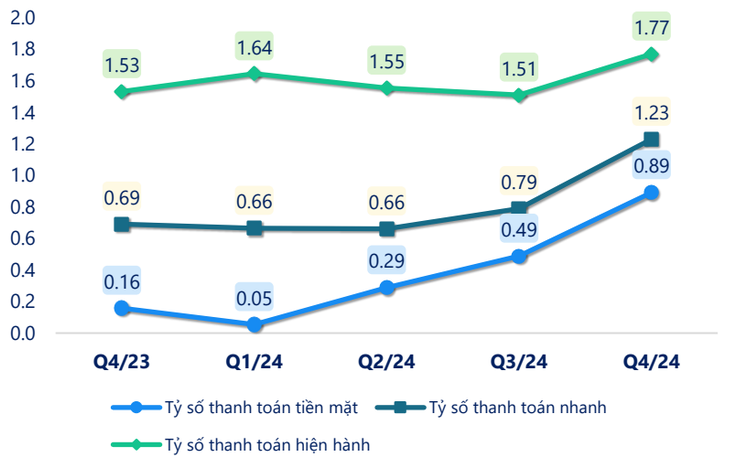

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

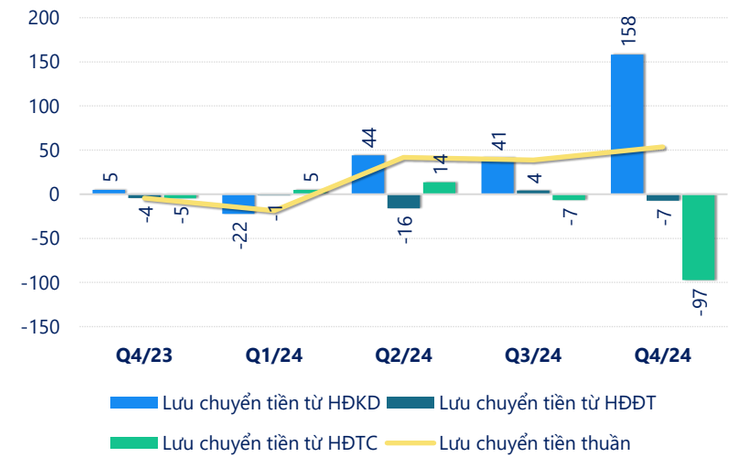

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Khoáng sản Bắc Kạn (HNX: BKC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**429**	**368**	**16.3%**
Tài sản ngắn hạn	285	266	7.2%
Tiền và tương đương tiền	144	27.4	424%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	40.0	80.0	-50.1%
Hàng tồn kho	87.1	146	-40.4%
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	12.8	14.9%
Tài sản dài hạn	**143**	**102**	**40.2%**
Phải thu dài hạn	2.14	1.90	12.7%
Tài sản cố định	43.6	55.8	-21.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.9	6.60	80.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	28.7	22.3	28.9%
Tài sản dài hạn khác	**56.8**	**15.6**	**265%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	192	185	3.4%
Nợ ngắn hạn	**161**	**155**	**4.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.8	102	-83.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	93.6	31.3	199%
Nợ dài hạn	30.4	30.4	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.4	30.4	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**237**	**183**	**29.5%**
Vốn chủ sở hữu	**237**	**183**	**29.5%**
Vốn điều lệ	117	117	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	181	61.0	101	166	239
Giá vốn hàng bán	172	54.0	93.5	133	191
Lợi nhuận gộp	8.43	7.10	7.92	33.2	47.5
Doanh thu HĐTC	0.88	0.70	1.11	0.01	0.82
Chi phí TC	2.64	2.39	2.52	4.21	4.91
Chi phí lãi vay	2.64	2.39	2.52	4.21	1.13
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.02	0.46	0.77	0.96	0.86
Chi phí QLDN	3.57	3.71	3.99	3.56	5.10
LN thuần từ HĐKD	2.07	1.24	1.74	24.5	37.5
Lợi nhuận khác	-0.11	0.58	1.13	-0.63	0.02
LN trước thuế	1.96	1.82	2.88	23.9	37.5
Lợi nhuận sau thuế	1.96	1.45	2.30	19.1	30.0
LNST của CĐ cty mẹ	1.96	1.45	2.30	19.1	30.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.91	-22.4	44.1	41.2	158
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.43	-1.33	-16.0	4.33	-7.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.80	5.06	13.6	-6.69	-97.3
Tiền đầu kỳ	30.9	27.4	9.45	52.3	89.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.33**	**-18.7**	**41.7**	**38.9**	**53.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.87	0.70	1.11	-1.69	0.60
Tiền cuối kỳ	27.4	9.45	52.3	89.5	144

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic